Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0402.10.99

Mã HS	0402.10.99
Mô tả hàng hóa	Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác / - Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo khối lượng: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 14:24:20
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://www.vietnamtariff.com/hs-code/04021099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	3	3%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K837
Thuế NK ưu đãi (MFN)	2	2%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N837
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q837
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KR)	0% (trừ KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E820
ATIGA	2022	2022	0	AT!E821
ATIGA	2023	2023	0	AT!F821
ATIGA	2024	2024	0	AT!G821
ATIGA	2025	2025	0	AT!H821
ATIGA	2026	2026	0	AT!I821
ATIGA	2027	2027	0	AT!J821
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E823
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F823

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G823
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H823
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I823
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J823
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E825
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F825
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G825
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H825
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I825
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J825
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F827
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H822
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F823
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G823
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H823
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I823
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J823
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K823
VKFTA	2022	2022	0	VK!E821
VKFTA	2023	2023	0	VK!F821
VKFTA	2024	2024	0	VK!G821
VKFTA	2025	2025	0	VK!H821
VKFTA	2026	2026	0	VK!I821
VKFTA	2027	2027	0	VK!J821
VCFTA	2022	2022	4	VC!D832
VCFTA	2023	2023	2	VC!E832

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F832
VCFTA	2025	2025	0	VC!G832
VCFTA	2026	2026	0	VC!H832
VCFTA	2027	2027	0	VC!I832
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D829
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E829
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F829
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G829
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H829
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I829
AHKFTA	2022	2022	3	AKH!D838
AHKFTA	2023	2023	2	AKH!E838
AHKFTA	2024	2024	2	AKH!F838
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G838
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H838
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I838
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D822
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E822
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F822
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G822
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H822
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I822
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D824
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E824
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F824
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G824

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H824
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I824
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D822
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E822
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F822
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G822
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H822
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I822
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J822
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D825
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E825
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F825
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G825
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H825
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I825
RCEP B	2022	2022	0	B!D825
RCEP B	2023	2023	0	B!E825
RCEP B	2024	2024	0	B!F825
RCEP B	2025	2025	0	B!G825
RCEP B	2026	2026	0	B!H825
RCEP B	2027	2027	0	B!I825
RCEP C	2022	2022	0	C!D825
RCEP C	2023	2023	0	C!E825
RCEP C	2024	2024	0	C!F825
RCEP C	2025	2025	0	C!G825
RCEP C	2026	2026	0	C!H825

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I825
RCEP D	2022	2022	0	D!D825
RCEP D	2023	2023	0	D!E825
RCEP D	2024	2024	0	D!F825
RCEP D	2025	2025	0	D!G825
RCEP D	2026	2026	0	D!H825
RCEP D	2027	2027	0	D!I825
RCEP E	2022	2022	0	E!D825
RCEP E	2023	2023	0	E!E825
RCEP E	2024	2024	0	E!F825
RCEP E	2025	2025	0	E!G825
RCEP E	2026	2026	0	E!H825
RCEP E	2027	2027	0	E!I825
RCEP F	2022	2022	0	F!D825
RCEP F	2023	2023	0	F!E825
RCEP F	2024	2024	0	F!F825
RCEP F	2025	2025	0	F!G825
RCEP F	2026	2026	0	F!H825
RCEP F	2027	2027	0	F!I825
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F808
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G808
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H808
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I808

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 2,9%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (2%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 2%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0402.10 có 6 dòng thuế; dòng 0402.10.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	0402.10.41 Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên; 0402.10.42 Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống; 0402.10.49 Loại khác; 0402.10.91 Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên; 0402.10.92 Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0402.10.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 2% của mã 0402.10.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N837), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.